Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tự lập

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01-DNNT

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	**A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)**		***574.359.478.910***	***755.655.215.038***
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***61.322.475.594***	***194.899.432.625***
111	1. Tiền		41.322.475.594	60.899.432.625
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	134.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5.1***	***298.611.277.000***	***434.847.205.384***
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		298.611.277.000	434.847.205.384
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***196.130.636.775***	***111.045.042.568***
131	1. Phải thu của khách hàng		24.420.470.434	20.804.030.954
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		24.420.470.434	20.804.030.954
132	2. Trả trước cho người bán		11.171.498.414	3.540.067.680
135	3. Các khoản phải thu khác	6	162.708.328.484	88.870.604.491
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.169.660.557)	(2.169.660.557)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***18.295.089.541***	***14.863.534.461***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	18.295.089.541	14.863.534.461
200	**B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**		**907.658.444.709**	**894.217.043.418**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***41.793.617.262***	***34.350.347.338***
218	1. Phải thu dài hạn khác		41.793.617.262	34.350.347.338
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*29.793.617.262*	*22.350.347.338*
220	***II. Tài sản cố định***		***11.655.767.569***	***11.218.373.672***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.311.075.303	4.479.126.097
222	*Nguyên giá*		*52.032.615.596*	*50.411.379.716*
223	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(46.721.540.293)*	*(45.932.253.619)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.344.692.266	6.739.247.575
228	*Nguyên giá*		*32.783.820.135*	*32.353.302.135*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(26.439.127.869)*	*(25.614.054.560)*
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***5.2***	***824.345.249.527***	***824.812.727.329***
251	1. Đầu tư vào công ty con		*210.090.265.000*	*210.090.265.000*
258	2. Đầu tư tài chính dài hạn khác		614.254.984.527	614.722.462.329
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***29.863.810.351***	***23.835.595.079***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	29.863.810.351	23.835.595.079
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**1.482.017.923.619**	**1.649.872.258.456**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01-DNNT
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	**A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**921.497.889.653**	**789.180.399.932**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***217.796.843.987***	***182.462.875.364***
312	1. Phải trả cho người bán	12	51.058.599.471	42.396.889.734
312.1	*1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*49.686.871.850*	*38.887.969.061*
312.2	*1.2 Phải trả khác cho người bán*		*1.371.727.621*	*3.508.920.673*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.324.985.321	4.259.637.680
315	3. Phải trả cho người lao động		907.850.908	527.920.062
316	4. Chi phí phải trả	14	143.008.376.118	125.898.084.799
317	5. Các khoản phải trả nội bộ		53.000	-
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		6.876.604.169	3.033.570.089
319.1	7. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	10.620.375.000	6.346.773.000
330	***II. Nợ dài hạn***		***703.701.045.666***	***606.717.524.568***
333	1. Phải trả dài hạn khác		39.757.434.007	39.173.209.506
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	16	663.943.611.659	567.544.315.062
344.1	*2.1 Dự phòng toán học*		*624.651.613.894*	*527.894.734.732*
344.2	*2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng*		*17.990.931.052*	*14.515.376.889*
344.3	*2.3 Dự phòng bồi thường*		*20.370.024.759*	*25.019.732.222*
344.6	*2.4 Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung*		*931.041.954*	*114.471.219*
400	**B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**17**	**560.520.033.966**	**860.691.858.524**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**560.520.033.966**	***860.691.858.524***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.493.000.000.000	2.493.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá		-	-
421	3. Lỗ lũy kế		(1.932.479.966.034)	(1.632.308.141.476)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 300)**		**1.482.017.923.619**	**1.649.872.258.456**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	477,21	75.427,88

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01-DNNT
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Vũ Đức Thuận	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ông Kung Kin Chung
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PHÚ HƯNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B02-DNNT
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/23 đến 30/06/23	Từ 01/01/22 đến 30/06/22
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	581.620.693.741	376.784.513.615
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	41.110.651.013	37.555.217.366
13	3. Thu nhập khác	104.098.972	15.515.764
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(294.280.668.969)	(171.735.036.281)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(93.087.960)	(93.389.940)
23	6. Chi phí bán hàng	(451.473.644.541)	(237.451.075.454)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(177.110.745.963)	(136.218.422.169)
25	8. Chi phí khác	(49.120.851)	(27.199.527)
50	9. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 10+12+13+20+22+23+24+25)	(300.171.824.558)	(131.169.876.626)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	11. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	(300.171.824.558)	(131.169.876.626)

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	Từ 01/01/23 đến 30/06/23	Từ 01/01/22 đến 30/06/22
1	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)**		**589.370.997.819**	**381.840.690.104**
1.1	Phí bảo hiểm gốc	18	592.846.551.982	383.344.938.504
1.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	(3.475.554.163)	(1.504.248.400)
2	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**		**(9.207.065.992)**	**(5.623.442.050)**
3	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**580.163.931.827**	**376.217.248.054**
4	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**1.456.761.914**	**567.265.561**
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**581.620.693.741**	**376.784.513.615**
11	**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**19**	**(58.766.767.000)**	**(39.518.428.204)**
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**19**	**4.710.255.722**	**5.292.113.602**
13	**8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	**19**	**(92.923.742.434)**	**(59.419.105.802)**
15	**9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)**	**19**	**(146.980.253.712)**	**(93.645.420.404)**
16	**10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)**		**(147.300.415.257)**	**(78.089.615.877)**
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(146.610.584.457)	(77.551.954.375)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(689.830.800)	(537.661.502)
17	**11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**		**(294.280.668.969)**	**(171.735.036.281)**
18	**12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)**		**287.340.024.772**	**205.049.477.334**
22	**13. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**41.110.651.013**	**37.555.217.366**
23	**14. Chi phí hoạt động tài chính**	**23**	**(93.087.960)**	**(93.389.940)**
24	**15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)**		**41.017.563.053**	**37.461.827.426**
25	**16. Chi phí bán hàng**	**20**	**(451.473.644.541)**	**(237.451.075.454)**
26	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(177.110.745.963)**	**(136.218.422.169)**
30	**18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)**		**(300.226.802.679)**	**(131.158.192.863)**
31	**19. Thu nhập khác**		**104.098.972**	**15.515.764**
32	**20. Chi phí khác**		**(49.120.851)**	**(27.199.527)**
40	**21. Lỗ khác (40 = 31 + 32)**		**54.978.121**	**(11.683.763)**
50	**22. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**(300.171.824.558)**	**(131.169.876.626)**
51	**23. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24**	**-**	**-**
60	**24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)**		**(300.171.824.558)**	**(131.169.876.626)**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Vũ Đức Thuận	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ông Kung Kin Chung
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B03-DNNT
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng (VND)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	**Từ 01/01/23 đến 30/06/23**	**Từ 01/01/22 đến 30/06/22**
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lỗ trước thuế**		**(300.171.824.558)**	**(131.169.876.626)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9,10	2.476.060.959	3.650.657.927
3	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		96.399.296.597	60.923.354.202
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.987.561.304)	(37.390.650.049)
8	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(242.284.028.306)**	**(103.986.514.546)**
9	Tăng các khoản phải thu		(106.322.839.385)	(12.636.639.386)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		35.918.199.714	(28.016.827.052)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(9.459.770.352)	933.968.163
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh**		**(322.148.438.329)**	**(143.706.012.821)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ & XDCBDD		(2.913.454.856)	(1.260.331.550)
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư		(23.313.296.958)	(187.457.594.769)
24	Tiền thu từ các khoản đầu tư		160.049.225.342	269.960.754.906
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư		54.749.014.360	26.441.259.457
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư**		**188.571.487.888**	**107.684.088.044**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	17	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)**		**(133.576.950.441)**	**(36.021.924.777)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**194.899.432.625**	**173.275.944.024**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(6.590)**	**1.148.568**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**	**4**	**61.322.475.594**	**137.255.167.815**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B03-DNNT
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Vũ Đức Thuận	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ông Kung Kin Chung
Phó phòng kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN THỌ PHÚ HƯNG

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2023